

Nhận Dạng Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long



Nội dung nghiên cứu

- I. Đánh giá chung về ĐBSCL
- II. Phân tích ĐBSCL theo mô hình Michael Porter
- III. Nhận Dạng ĐBSCL qua phân tích số liệu thống kê
- IV. Nhu cầu liên kết của vùng ĐBSCL
- V. Tại sao đến nay liên kết vùng ở ĐBSCL vẫn chưa thật thành công?
- VI. Thử đề xuất cơ chế liên kết cho vùng ĐBSCL

I. Đánh giá chung về ĐBSCL

Các đặc tính căn bản

1. Nông nghiệp
2. Thiên nhiên ưu đãi
3. Tầm quan trọng chiến lược đối với quốc gia
4. Xuất khẩu nguyên liệu thô
5. Đặc điểm con người
6. Đặc điểm xã hội

ĐBSCL: Nhận diện xu thế phát triển

- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế
 - Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu
 - Tự do hóa thương mại
- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế
 - Đa dạng hóa nông nghiệp
 - Công nghiệp hóa
- Kinh tế tri thức
- Hợp tác liên vùng
 - Xây dựng thương hiệu chung
 - Tăng hiệu quả đầu tư công

ĐBSCL: Phân tích điểm mạnh

- Ổn định chính trị
- Vị trí địa - chính trị
- Tiềm năng du lịch
- Tài nguyên thiên nhiên: đất, nước, khí hậu
- Lao động dồi dào
- Quy mô lớn về nông nghiệp với thị trường ổn định
- Tốc độ tăng trưởng nhanh: 7,5% giai đoạn 1996-2000 và 9,7% giai đoạn 2001-2003.
- Tên hiệu Mekong Delta
- Văn hóa và con người miền Tây

ĐBSCL: Phân tích điểm yếu

- Lúng túng về mô hình phát triển và quy hoạch
- Cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội thấp
- Giao thông không thuận lợi (Đường bộ / sông / biển)
- Sử dụng lao động không tốt
 - Trình độ giáo dục và chuyên môn
 - Tỷ lệ sử dụng lao động thấp (75%)
- Đầu tư thấp (cả FDI và đầu tư trong nước)
- Tổ chức ngành nghề
 - Chưa ổn định, thiếu tính chuyên nghiệp
 - Công nghệ chế biến chưa phát triển
- Tâm lý xã hội về tiết kiệm và phát triển thấp
- Hình tượng Mekong Delta không rõ nét

ĐBSCL: Phân tích cơ hội

- Hội nhập quốc tế:
 - Tác động của các hiệp định thương mại và WTO
 - Cơ hội tham gia chuỗi giá trị toàn cầu
 - Tác động đến các yếu tố sản xuất
- Tiến bộ công nghệ:
 - Trong nông nghiệp và chế biến lương thực, thực phẩm
 - Công nghệ sinh học và các ngành ứng dụng
 - Công nghệ thông tin
- Tác động lan tỏa từ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam- Tp HCM
- Vai trò trung tâm của thành phố Cần Thơ
- Phát triển du lịch: sinh thái và lịch sử

ĐBSCL: Phân tích mối đe dọa

- Địa giới hành chính biến thành địa giới kinh tế làm yếu đi sự liên kết toàn vùng
- Tăng trưởng chưa bền vững
- Hạn chế về nguồn tài nguyên, lao động có kỹ thuật
- Chảy máu chất xám và lao động
- Tụt hậu về trình độ công nghệ
- Đối phó với biến đổi khí hậu
- Vai trò an ninh lương thực → độc canh lúa

Vai Trò Của Tp HCM

- Trung tâm của 7 tỉnh thành vùng “Động Lực Phía Nam”. Đầu mối giao thương, trung tâm khoa học kỹ thuật, văn hóa giáo dục của toàn vùng Nam VN và là động lực phát triển cả nước.
- Do đó mối quan hệ gắn bó của các tỉnh vùng ĐBSCL với Tp HCM hết sức quyết định đến việc phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh.

Vai Trò Của Tp Cần Thơ

- Trung tâm của vùng đồng bằng Sông Cửu Long
- Tương lai sẽ là trung tâm thương mại dịch vụ, công nghiệp, giáo dục đào tạo của vùng ĐBSCL
- Mối quan hệ với vùng đông nam bộ đặc biệt với Tp HCM qua tuyến đường cao tốc và tuyến đường sắt (tp HCM-Cần Thơ). Hình thành hành lang phát triển dọc tuyến giao thông trên
- Mọi sự phát triển của các tỉnh vùng ĐBSCL đều gắn bó với hành lang phát triển trên

Bổ xung Ý Tưởng cho qui hoạch

1/-Cần đẩy nhanh xây dựng hệ thống giao thông đường bộ trên cơ sở xác định lại các tuyến đường trục chính của toàn vùng và trục nối liền trung tâm vùng (Tp Cần Thơ) với Tp HCM với khoảng cách :

-Tp HCM đến Cần Thơ không quá 2 giờ xe

- Từ Tp Cần Thơ đến các thị xã các tỉnh trong vùng không quá 2giờ xe.

2/-phân bố dân cư theo cụm, theo thị trấn và chuẩn bị 80% dân cư sẽ sống trong đô thị trong thời hậu công nghiệp hóa.(Cả vùng ĐBSCL như một chùm đô thị.

3/- Giao thông thủy chỉ cho hàng hóa (giao thông bộ cho người).Và chỉ được lưu thông trên các tuyến được qui hoạch. Các dòng sông cũng như kinh mương còn lại đều là đường thông thủy cho nông nghiệp,nghề nghiệp, cho môi trường sông nước thiên nhiên,cho cảnh quan du lịch, hay nguồn dự trữ nước ngọt (nếu thuộc vùng nước ngọt)

4/-Cơ cấu kinh tế vùng gắn liền với thiên nhiên (vùng nước mặn, nước lợ, nước ngọt) nhằm đảm bảo môi trường cho tương lai.

5/-qui hoạch phát triển mạng đô thị phù hợp cho phát triển kinh tế xã hội theo dự kiến 85% dân sống trong đô thị trong tương lai.

Các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh



Chính sách lấy cụm ngành làm trung tâm



- Cụm ngành là khuôn khổ để **tổ chức thực hiện** các chính sách công và đầu tư công nhằm phát triển kinh tế

Sự chuyển đổi trong vai trò của khu vực nhà nước và doanh nghiệp

Mô hình cũ

- Chính phủ **dẫn dắt** phát triển kinh tế thông qua các chính sách và khuyến khích

Mô hình mới

- Phát triển kinh tế là quá trình **hợp tác** giữa chính quyền các cấp với khu vực doanh nghiệp, học thuật, và các tổ chức dân sự khác

Năng lực cạnh tranh là kết quả của cả hai quá trình **từ dưới lên** và **từ trên xuống** trong đó mỗi tác nhân có liên quan có vai trò riêng nhưng bổ sung cho nhau

Nhu cầu liên kết

Ứng phó với thách thức chung của cả Vùng

■ Thách thức về môi trường

- Biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng, suy giảm nguồn nước ngọt, xâm nhập mặn
- Ô nhiễm và xuống cấp về môi trường

■ Thách thức về kinh tế

- Tài chính – tiền tệ thắt chặt và chuyển đổi cơ cấu
- Phân bổ nguồn lực kém hiệu quả
- Nguy cơ tụt hậu về kinh tế - xã hội

■ Thách thức về thị trường

- Cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế
- Rủi ro về pháp lý (kiện chống bán phá giá)
- Giá hàng nông, thủy sản biến động rất mạnh

Liên kết kinh tế vùng và năng lực cạnh tranh

- Kết quả kinh tế **rất khác nhau** giữa các vùng và địa phương
- Nhiều **đòn bẩy** kinh tế quan trọng đối với năng lực cạnh tranh nằm ở cấp độ vùng
- Các vùng **chuyên môn hóa** vào các cụm ngành khác nhau
- Mỗi vùng cần **chiến lược và chương trình hành động riêng** để nâng cao năng lực cạnh tranh
- **Sức mạnh của các cụm ngành** ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh tế của cả vùng
- Để tăng cường năng lực cạnh tranh cần sự **hợp tác hiệu quả của vùng** và điều phối hiệu quả của chính quyền TƯ
- **Phân cấp** giúp khuyến khích chuyên môn hóa theo vùng, tăng cường cạnh tranh nội địa và trách nhiệm giải trình
- Phân cấp hiệu quả đòi hỏi sự **rõ ràng về quyền và nghĩa vụ** của các cấp chính quyền cũng như **năng lực phù hợp** của chính quyền vùng và địa phương

Mục tiêu liên kết

- Phát triển ĐBSCL, TP. HCM và Đông Nam Bộ **bền vững** về kinh tế, xã hội, và môi trường.
- Xây dựng toàn vùng ĐBSCL thực sự trở thành một vùng **kinh tế trọng điểm** của quốc gia
- Nâng cao **năng lực cạnh tranh** của Vùng:
 - Tăng hiệu quả phân bổ các nguồn lực
 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý
 - Phát huy ưu thế của từng địa phương
 - Gắn kết với TP. HCM và Đông Nam Bộ
 - Hạn chế cạnh tranh không lành mạnh

Nguyên tắc liên kết

- Tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, dựa vào và phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi địa phương và cả Vùng
- Hướng đến tối đa hóa lợi ích của toàn Vùng, của thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ.
- Phù hợp với cơ chế thị trường, hạn chế sử dụng các biện pháp can thiệp có tính hành chính
- Nhất quán với chiến lược phát triển của quốc gia và hài hòa với các hiệp ước quốc tế Việt Nam tham dự.
- Có ưu tiên cụ thể trong từng thời kỳ, được triển khai thành các chương trình, dự án ... với lộ trình cụ thể.
- Không biến ranh giới hành chính thành địa giới kinh tế
- Xây dựng một số cơ chế, chính sách thử nghiệm

Nội dung liên kết

1. Các tỉnh ĐBSCL thống nhất quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội toàn Vùng, từ đó xây dựng cơ chế liên kết nội vùng và ngoại vùng
2. Nâng cao chất lượng và tính đồng bộ của hệ thống CSHT giao thông. Xây dựng trục giao thông vận tải chiến lược nhằm rút ngắn thời gian đi tới TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, làm tiền đề cho việc bố trí lại dân cư
3. Đẩy mạnh các hình thức liên kết thị trường thông qua việc tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh ổn định, minh bạch, bình đẳng và có chi phí giao dịch thấp

Nội dung liên kết

4. Phát triển **nguồn nhân lực**
5. Bảo vệ **môi trường, tài nguyên** đất, nước, sinh thái và khoáng sản, cùng nhau ứng phó với biến đổi khí hậu
6. Xây dựng **cổng thông tin điện tử** và cơ sở dữ liệu
7. Liên kết **xúc tiến đầu tư**, hợp tác xây dựng hạ tầng thương mại dịch vụ và du lịch
8. Khai thác các nguồn tài chính và xây dựng **cơ chế tài chính sáng tạo** cho phát triển Vùng

V. Tại sao đến nay liên kết vùng ở ĐBSCL vẫn chưa thật thành công?

[1] Liên kết nhà nước – nội vùng

Những hạn chế ở cấp độ địa phương và Vùng

- Tồn tại nhiều xung lực phá vỡ liên kết vùng
 - Chưa chứng tỏ được **lợi ích** của việc tham gia liên kết hay nằm trong vùng kinh tế trọng điểm
 - Tồn tại “**vùng trong vùng**” và sự **đan xen** giữa các vùng
 - **Lợi thế cạnh tranh tự nhiên** của các địa phương trong Vùng ĐBSCL nhìn chung tương tự nhau
 - Nhiều địa phương vẫn muốn duy trì cơ cấu sản xuất **toàn diện và khép kín**
 - Chính sách của các địa phương vẫn còn nặng tính **phong trào**

[1] Liên kết nhà nước – nội vùng

Những hạn chế ở cấp độ địa phương và Vùng

- Thiếu “**nhạc trưởng**” làm cơ quan điều phối
- **Nội dung** liên kết chung chung, chưa rõ ưu tiên, thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn
- Chưa có **cơ chế** hiệu quả trong việc:
 - Phối hợp hành động, điều hòa lợi ích, giải quyết xung đột, và làm cầu nối với Chính phủ
 - Xây dựng, triển khai các cam kết liên kết Vùng
 - Cung cấp nguồn tài chính cho liên kết Vùng
 - Chia sẻ thông tin giữa các tỉnh trong Vùng
 - Khuyến khích khu vực doanh nghiệp tham gia

[1] Liên kết nhà nước – nội vùng

Hạn chế xuất phát từ chính quyền trung ương

- Chính sách hiện nay **không theo định hướng vùng**
- **GDP** được sử dụng làm thước đo quan trọng nhất
- **Phân cấp** không song hành với bổ sung nguồn lực, năng lực và tăng cường giám sát từ trung ương
- **Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam 2010**: “Mâu thuẫn, chồng chéo, thậm chí xung đột giữa các chính sách và các quy định khác nhau, thiếu sự gắn kết giữa kế hoạch ngắn hạn và chiến lược dài hạn”, có nguyên nhân gốc rễ từ “thiếu sự phối hợp liên ngành trong xây dựng nội dung cũng như thực hiện chính sách” và “thiếu cơ chế để buộc các bộ làm việc cùng nhau”

[3] Liên kết thị trường – nội vùng

- “**Liên kết bốn nhà**” chưa thành công, thậm chí bị phá vỡ khi cung, cầu, giá cả cả biến động mạnh
- **Hiệp hội DN** chưa thực hiện tốt chức năng đại diện, bảo vệ và điều hòa quyền lợi cho hội viên
- **Tranh mua** đẩy giá nguyên liệu lên cao và **tranh bán** kéo giá xuất khẩu xuống thấp
- Các **cụm ngành** (cluster) của ĐBSCL nhìn chung chưa thực sự phát triển

[4] Liên kết thị trường – ngoại vùng

- **Đầu tư từ vùng khác:** “chính quyền không liên kết thì DN vẫn đầu tư do động cơ lợi nhuận; chính quyền có liên kết nhưng không có lợi nhuận thì DN cũng không thể đầu tư”
- **Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)**
 - Kết quả thu hút FDI còn rất khiêm tốn
 - Quy mô trung bình của các dự án FDI rất nhỏ
 - Cơ cấu FDI ít phù hợp với lợi thế so sánh
 - Khu vực FDI chưa trở thành một bộ phận hữu cơ và có đóng góp đáng kể tới tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế một cách bền vững